

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1128/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 18/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 299/TTr-SNNPTNT ngày 06 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, gồm chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021

1. Mức giá đối với đất trồng lúa

a) Trường hợp tưới tiêu chủ động:



- Tưới tiêu bằng động lực: 1.055.000 đồng/ha/vụ;
 - Tưới tiêu bằng trọng lực: 732.000 đồng/ha/vụ;
 - Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 824.000 đồng/ha/vụ.
- b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần:
- Tưới tiêu bằng động lực: 633.000 đồng/ha/vụ;
 - Tưới tiêu bằng trọng lực: 439.200 đồng/ha/vụ;
 - Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 494.400 đồng/ha/vụ.
- c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực: 292.800 đồng/ha/vụ.
- d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực: 527.500 đồng/ha/vụ.
- đ) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu: 512.400 đồng/ha/vụ.
- e) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:
- Tưới tiêu bằng động lực: 1.266.000 đồng/ha/vụ;
 - Tưới tiêu bằng trọng lực: 878.400 đồng/ha/vụ;
 - Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 988.800 đồng/ha/vụ.
- g) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích:
- Tưới bằng động lực: 738.500 đồng/ha/vụ;
 - Tưới bằng trọng lực: 512.400 đồng/ha/vụ;
 - Tưới bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 576.800 đồng/ha/vụ.
 - Tiêu bằng động lực: 316.500 đồng/ha/vụ;
 - Tiêu bằng trọng lực: 219.600 đồng/ha/vụ;
 - Tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 247.200 đồng/ha/vụ.
2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày
- a) Trường hợp tưới tiêu chủ động:
- Tưới tiêu bằng động lực: 422.000 đồng/ha/vụ;
 - Tưới tiêu bằng trọng lực: 292.800 đồng/ha/vụ;
 - Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 329.600 đồng/ha/vụ.
- b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần:
- Tưới tiêu bằng động lực: 253.200 đồng/ha/vụ;
 - Tưới tiêu bằng trọng lực: 175.680 đồng/ha/vụ;
 - Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 197.760 đồng/ha/vụ.
- c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực: 117.120 đồng/ha/vụ.
- d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực: 211.000 đồng/ha/vụ.
- đ) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu: 204.960 đồng/ha/vụ.

e) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Tưới tiêu bằng động lực: 506.400 đồng/ha/vụ;
- Tưới tiêu bằng trọng lực: 351.360 đồng/ha/vụ;
- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 395.520 đồng/ha/vụ.

g) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích:

- Tưới bằng động lực: 295.400 đồng/ha/vụ;
- Tưới bằng trọng lực: 204.960 đồng/ha/vụ;
- Tưới bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 230.720 đồng/ha/vụ.
- Tiêu bằng động lực: 126.600 đồng/ha/vụ;
- Tiêu bằng trọng lực: 87.840 đồng/ha/vụ;
- Tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 98.880 đồng/ha/vụ.

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính như sau:

a) Cấp nước cho chăn nuôi:

- Cấp nước bằng bơm: 1.320 đồng/m³;
- Cấp nước bằng hồ đập, kênh cống: 900 đồng/m³.

b) Cấp nước để nuôi trồng thủy sản: 250 đồng/m² mặt thoáng/năm.

c) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều: 125 đồng/m² mặt thoáng/năm.

d) Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu:

- Cấp nước bằng bơm: 1.020 đồng/m³.
- Cấp nước bằng hồ đập, kênh cống: 840 đồng/m³.

đ) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa:

- Tưới bằng động lực: 590.800 đồng/ha/năm;
- Tưới bằng trọng lực: 409.920 đồng/ha/năm;
- Tưới bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 461.440 đồng/ha/năm.

4. Mức giá đối với tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị

- Tiêu, thoát nước bằng động lực: 36.925 đồng/ha/vụ;
- Tiêu, thoát nước bằng trọng lực: 25.620 đồng/ha/vụ;
- Tiêu, thoát nước bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 28.840 đồng/ha/vụ.

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo UBND tỉnh quyết định phê duyệt diện tích tưới tiêu nước, cấp nước trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các cơ quan, đơn vị liên quan: hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định pháp luật về giá.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm:

a) Phổ biến, tuyên truyền vận động tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này.

b) Kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận diện tích tưới tiêu tương ứng với giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

c) Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng cho cả năm 2021. *T.V. Ho*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Tài chính, NN&PTNT;
- TT. TU, TT.HỆND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành TV UBND tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- LĐVP, các Phòng: KT, TH;
- Lru: VT, tvhung.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH**



Lê Quốc Anh